

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2022**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022



Hà Nội, tháng 7 năm 2022

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 5            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 6 - 24       |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  | <b>100</b> |             | <b>142.190.177.789</b> | <b>132.246.079.390</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>14.819.772.715</b>  | <b>30.000.352.752</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 13.139.772.715         | 15.000.352.752         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 1.680.000.000          | 15.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>90.000.000.000</b>  | <b>85.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 90.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>33.275.419.534</b>  | <b>14.714.578.853</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 51.254.890.049         | 34.632.896.590         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 3.139.134.294          | 1.904.149.457          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 8           | 13.620.731.598         | 11.700.402.914         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 9           | (34.739.336.407)       | (33.522.870.108)       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>3.490.317.294</b>   | <b>2.265.988.232</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 3.490.317.294          | 2.265.988.232          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>604.668.246</b>     | <b>265.159.553</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 115.999.999            | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 109.777.744            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 16          | 378.890.503            | 265.159.553            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   | <b>200</b> |             | <b>1.964.555.050</b>   | <b>2.170.407.496</b>   |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>882.655.987</b>     | <b>1.088.508.433</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 882.655.987            | 1.088.508.433          |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 18.028.803.406         | 18.028.803.406         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (17.146.147.419)       | (16.940.294.973)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 522.000.000            | 522.000.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (522.000.000)          | (522.000.000)          |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>1.081.899.063</b>   | <b>1.081.899.063</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 13          | 1.081.899.063          | 1.081.899.063          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>144.154.732.839</b> | <b>134.416.486.886</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

**MẪU SỐ B01 - DN**  
Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>52.007.132.058</b>  | <b>39.842.772.187</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>49.975.120.696</b>  | <b>37.560.760.825</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 15          | 35.523.119.466         | 22.838.917.325         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        |             | 4.991.633.833          | 5.445.968.905          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 16          | 581.899.214            | 1.154.045.772          |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.626.451.494          | 4.179.474.371          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 17          | 1.074.461.623          | 291.791.296            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 318        | 18          | 19.090.910             | -                      |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 19          | 4.131.984.957          | 962.187.957            |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 2.026.479.199          | 2.688.375.199          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>2.032.011.362</b>   | <b>2.282.011.362</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                        | 337        | 19          | 2.032.011.362          | 2.282.011.362          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>92.147.600.781</b>  | <b>94.573.714.699</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>92.147.600.781</b>  | <b>94.573.714.699</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 23.590.195.705         | 23.590.195.705         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 420        |             | 3.252.394.869          | 3.252.394.869          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 5.305.010.207          | 7.731.124.125          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 3.084.820.125          | 4.647.878.739          |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 2.220.190.082          | 3.083.245.386          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>144.154.732.839</b> | <b>134.416.486.886</b> |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập

Đặng Thành Công

Phụ trách P.TCKT

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý 02 năm 2022

**MẪU SỐ B02- DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 21          | 187.347.552.991 | 174.075.492.749   | 301.231.393.966                               | 272.504.010.118                                 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | 22          | 7.183.598.280   | 6.926.714.880     | 11.411.100.020                                | 11.042.080.030                                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 180.163.954.711 | 167.148.777.869   | 289.820.293.946                               | 261.461.930.088                                 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 23          | 170.751.555.045 | 160.337.153.005   | 277.179.289.660                               | 251.646.312.910                                 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 9.412.399.666   | 6.811.624.864     | 12.641.004.286                                | 9.815.617.178                                   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 24          | 1.341.597.636   | 1.524.782.577     | 2.662.254.607                                 | 3.104.977.131                                   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | 25          | 647.441.830     | 449.515.920       | 1.051.080.590                                 | 698.823.600                                     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |       | 23          |                 |                   |   |   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | 26          | 1.831.683.101   | 1.919.786.879     | 4.223.290.320                                 | 3.613.546.580                                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 26          | 4.789.285.556   | 3.606.189.061     | 7.268.516.945                                 | 6.099.924.900                                   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 3.485.586.815   | 2.360.915.581     | 2.760.371.038                                 | 2.508.299.229                                   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | 27          | 17.903.636      | 69.078.436        | 42.266.559                                    | 90.233.060                                      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | 28          | 2.700.001       | 42.700.004        | 5.399.994                                     | 44.897.301                                      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 15.203.635      | 26.378.432        | 36.866.565                                    | 45.335.759                                      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 3.500.790.450   | 2.387.294.013     | 2.797.237.603                                 | 2.553.634.988                                   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 29          | 577.047.521     | 493.266.085       | 577.047.521                                   | 534.334.280                                     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |             | -               | -                 | -   | -   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 2.923.742.929   | 1.894.027.928     | 2.220.190.082                                 | 2.019.300.708                                   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 30          | 487             | 316               | 370   | 337   |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập

**Đặng Thành Công**

Phụ trách P.TCKT

**Phan Thái Hoàng**

Giám đốc



**Bùi Văn Luyện**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Luỹ kê từ đầu năm           | Luỹ kê từ đầu năm             |
|--|-------|-----------------------------|-------------------------------|
|  |       | đến cuối quý này<br>năm nay | đến cuối quý này<br>năm trước |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                |       |                             |                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 2.797.237.603               | 2.553.634.988                 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                      |       |                             |                               |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 205.852.446                 | 210.368.159                   |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | 1.216.466.299               | 588.917.125                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại             | 04    | -                           | -                             |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                    | 05    | (2.487.199.607)             | (2.924.824.331)               |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08    | 1.732.356.741               | 428.095.941                   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                  | 09    | (22.693.185.609)            | (3.445.570.983)               |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (1.224.329.062)             | (269.624.447)                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay, thuế          | 11    | 8.871.638.006               | (14.816.342.129)              |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                   | 12    | (115.999.999)               | -                             |
| - Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp                              | 15    | (178.585.656)               | (255.741.153)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 16    | 2.000.000.000               | 3.000.000                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 17    | (3.708.200.000)             | (683.400.000)                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                    | 20    | (15.316.305.579)            | (19.039.582.771)              |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                   |       |                             |                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài         | 21    | -                           | -                             |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                         | 22    | -                           | -                             |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác          | 23    | (15.000.000.000)            | -                             |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác  | 24    | 10.000.000.000              | 5.000.000.000                 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia           | 27    | 5.179.569.542               | (5.858.112.003)               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                        | 30    | 179.569.542                 | (858.112.003)                 |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>               |       |                             |                               |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                       | 36    | (43.844.000)                | (53.033.750)                  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                     | 40    | (43.844.000)                | (53.033.750)                  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                  | 50    | (15.180.580.037)            | (19.950.728.524)              |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                 | 60    | 30.000.352.752              | 30.088.387.107                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ                           | 61    | -                           | -                             |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                | 70    | 14.819.772.715              | 10.137.658.583                |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập

Phụ trách P.TCKT

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

Đặng Thành Công

Phan Thái Hoàng

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc công ty**

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại Số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### **4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <u>Năm</u> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 10 - 50    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10    |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 06    |

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.8. Các khoản phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.10. Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:** Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:** Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.11. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.12. Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.13. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <u>30/06/2022</u>            | <u>01/01/2022</u>            |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                            | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                   | 297.080.022                  | 511.047.000                  |
| Tiền gửi ngân hàng         | 12.842.692.693               | 14.489.305.752               |
| Các khoản tương đương tiền | 1.680.000.000                | 15.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>14.819.772.715</u></b> | <b><u>30.000.352.752</u></b> |

**6 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | <u>30/06/2022</u>            | <u>01/01/2022</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NH NN&PTNT-CN Hội Sở          | 40.000.000.000               | 25.000.000.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP tài chính Tín Việt | 40.000.000.000               | 50.000.000.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại NH TPBank-CN Hoàn Kiếm        | 10.000.000.000               | 10.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>90.000.000.000</u></b> | <b><u>85.000.000.000</u></b> |

**7 Phải thu của khách hàng**

|   | <u>30/06/2022</u>            | <u>01/01/2022</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | VND                          | VND                          |
| Nguyễn Cao Sơn - CH65                               | 5.183.454.449                | 5.183.454.449                |
| Công ty TNHH Nhung Anh                              | 5.094.605.649                | 1.956.307.960                |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh       | 4.728.477.664                | 4.728.477.664                |
| Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Phú Dũng         | 3.517.909.298                |                              |
| Lê Thị Thu Khuyên - CH80 (Nguyễn Cao Tiên)          | 2.707.959.029                | 2.707.609.029                |
| Cty Cổ phần Thương mại dịch vụ và vận tải Thành Anh | 2.545.485.515                | -                            |
| Công ty TNHH Vũ Gia Thịnh Vượng                     | 2.410.044.565                | -                            |
| Công ty TNHH Tùng Nam                               | 1.971.180.250                | 1.971.180.250                |
| Khác  | 23.095.773.630               | 18.085.867.238               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>51.254.890.049</u></b> | <b><u>34.632.896.590</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8 Phải thu khác**

|                                    | 30/06/2022            |                      | 01/01/2022            |                      |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                    | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Nguyễn Tuấn Anh                    | 6.900.000.000         | 6.900.000.000        | 6.900.000.000         | 6.900.000.000        |
| Công ty Tài Chính Cổ phần Tín Việt | 1.158.369.863         | -                    | 3.851.465.754         | -                    |
| Ngân hàng Agribank - Sở giao dịch  | 218.958.904           | -                    | 218.452.126           | -                    |
| Ngân hàng TPBank CN Hoàn Kiếm      | 1.424.656             | -                    | 1.205.478             | -                    |
| Thuế thu nhập phải thu CBCNV       | 58.319.678            | -                    | 448.466.648           | -                    |
| Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch | 4.938.431.350         | -                    | -                     | -                    |
| Phải thu khác                      | 345.227.147           | -                    | 280.812.908           | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13.620.731.598</b> | <b>6.900.000.000</b> | <b>11.700.402.914</b> | <b>6.900.000.000</b> |

**9 Dự phòng phải thu khó đòi**

|                       | 30/06/2022              | 01/01/2022              |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Số dư đầu năm         | (33.522.870.108)        | (33.196.318.783)        |
| Trích lập dự phòng    | (1.418.543.299)         | (965.695.533)           |
| Hoàn nhập dự phòng    | 202.077.000             | 639.144.208             |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>(34.739.336.407)</b> | <b>(33.522.870.108)</b> |

**10 Hàng tồn kho**

|                         | 30/06/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                         | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                         | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Hàng đang đi trên đường | 1.573.120.652        | -        | -                    | -        |
| Hàng hóa                | 1.917.196.642        | -        | 2.265.988.232        | -        |
| <b>Cộng</b>             | <b>3.490.317.294</b> | <b>-</b> | <b>2.265.988.232</b> | <b>-</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11 Tài sản cố định hữu hình**

|  | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng           |
|--|--------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
|  | VND                      | VND                    | VND                   | VND            |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                          |                        |                       |                |
| Tại ngày 01/01/2022                      | 15.735.760.443           | 1.957.848.277          | 335.194.686           | 18.028.803.406 |
| Mua trong năm                            | -                        | -                      | -                     | -              |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                        | -                      | -                     | -              |
| Giảm trong năm                           | -                        | -                      | -                     | -              |
| Tại ngày 30/06/2022                      | 15.735.760.443           | 1.957.848.277          | 335.194.686           | 18.028.803.406 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                          |                        |                       |                |
| Tại ngày 01/01/2022                      | 14.812.422.147           | 1.792.678.140          | 335.194.686           | 16.940.294.973 |
| Khấu hao trong năm                       | 120.750.930              | 85.101.516             | -                     | 205.852.446    |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -                        | -                      | -                     | -              |
| Giảm khác                                | -                        | -                      | -                     | -              |
| Tại ngày 30/06/2022                      | 14.933.173.077           | 1.877.779.656          | 335.194.686           | 17.146.147.419 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                          |                        |                       |                |
| Tại ngày 01/01/2022                      | 923.338.296              | 165.170.137            | -                     | 1.088.508.433  |
| Tại ngày 30/06/2022                      | 802.587.366              | 80.068.621             | -                     | 882.655.987    |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | 8.208.724.066            | 936.630.095            | 335.194.686           | 9.815.743.533  |

**12 Tài sản cố định vô hình**

|  | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Tổng        |
|--|----------------------|----------------------|-------------|
|  | VND                  | VND                  | VND         |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                        |                      |                      |             |
| Tại ngày 01/01/2022                      | -                    | 522.000.000          | 522.000.000 |
| Tăng trong năm                           | -                    | -                    | -           |
| Giảm trong năm                           | -                    | -                    | -           |
| Tại ngày 30/06/2022                      | -                    | 522.000.000          | 522.000.000 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>            |                      |                      |             |
| Tại ngày 01/01/2022                      | -                    | 522.000.000          | 522.000.000 |
| Khấu hao trong năm                       | -                    | -                    | -           |
| Tại ngày 30/06/2022                      | -                    | 522.000.000          | 522.000.000 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                   |                      |                      |             |
| Tại ngày 01/01/2022                      | -                    | -                    | -           |
| Tại ngày 30/06/2022                      | -                    | -                    | -           |
| Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng | -                    | 522.000.000          | 522.000.000 |

**13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <u>30/06/2022</u>           | <u>01/01/2022</u>           |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                      | VND                         | VND                         |
| Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1) | 881.899.063                 | 881.899.063                 |
| Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2)     | 200.000.000                 | 200.000.000                 |
| Sửa chữa nhà 3 tầng                  | -                           | -                           |
| <b>Cộng</b>                          | <u><b>1.081.899.063</b></u> | <u><b>1.081.899.063</b></u> |

(1). Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m<sup>2</sup> đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

(2). Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM - QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

(3). Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2018 Công ty sẽ tiếp tục thực hiện dự án Giáp Nhị và đã được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thỏa thuận chủ trương tiếp tục đầu tư theo phương án lựa chọn đối tác, thành lập pháp nhân triển khai thực hiện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN****14 Nợ xấu**

|   | 30/06/2022           |                       |                           |                       | 01/01/2022           |                       |                           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|   | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng              | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi | Dự phòng              |
|   | Năm                  | VND                   | VND                       | VND                   | Năm                  | VND                   | VND                       | VND                   |
| Nguyễn Tuấn Anh (Cty Á Âu)              | Trên 3 năm           | 6.900.000.000         | -                         | 6.900.000.000         | Trên 3 năm           | 6.900.000.000         | -                         | 6.900.000.000         |
| Ông Nguyễn Cao Sơn                      | Trên 3 năm           | 5.183.454.449         | -                         | 5.183.454.449         | Trên 3 năm           | 5.183.454.449         | -                         | 5.183.454.449         |
| Công ty TNHH Vượng Anh                  | Dưới 3 năm           | 4.728.477.664         |                           | 4.728.477.664         | Dưới 2 năm           | 4.728.477.664         | 1.348.543.299             | 3.379.934.365         |
| Ông Nguyễn Cao Tiến - (Lê Thị Thu Khuê) | Trên 3 năm           | 2.706.959.029         |                           | 2.706.959.029         | Trên 3 năm           | 2.707.609.029         |                           | 2.707.609.029         |
| Công ty TNHH Tùng Nam                   | Trên 3 năm           | 1.971.180.250         | -                         | 1.971.180.250         | Trên 3 năm           | 1.971.180.250         | -                         | 1.971.180.250         |
| Bà Hoàng Thị Loan                       | Trên 3 năm           | 1.557.400.000         | -                         | 1.557.400.000         | Trên 3 năm           | 1.557.400.000         | -                         | 1.557.400.000         |
| Công ty TNHH XD và TM Việt Nam          | Trên 3 năm           | 1.717.046.100         | -                         | 1.717.046.100         | Trên 3 năm           | 1.717.046.100         | -                         | 1.717.046.100         |
| Các khách hàng khác                     |                      | 9.974.818.915         |                           | 9.974.818.915         |                      | 10.176.245.915        | 70.000.000                | 10.106.245.915        |
| <b>Cộng</b>                             |                      | <b>34.739.336.407</b> | <b>-</b>                  | <b>34.739.336.407</b> |                      | <b>34.941.413.407</b> | <b>1.418.543.299</b>      | <b>33.522.870.108</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**15 Phải trả người bán**

|  | 30/06/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch     | 33.114.097.793        | 33.114.097.793        | 20.803.983.661        | 20.803.983.661        |
| Các nhà cung cấp khác                          | 2.409.021.673         | 2.409.021.673         | 2.034.933.664         | 2.034.933.664         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>35.523.119.466</b> | <b>35.523.119.466</b> | <b>22.838.917.325</b> | <b>22.838.917.325</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                       |                       |                       |                       |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam      | 130.719.030           | 130.719.030           | -                     | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch     | 33.114.097.793        | 33.114.097.793        | 20.803.983.661        | 20.803.983.661        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2022         | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | 30/06/2022         |
|----------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
|                            |                    | VND                      | VND                    | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng      | 451.718.689        | 840.458.418              | 1.287.325.414          | 4.851.693          |
| + Văn phòng công ty        | 394.611.700        | 756.263.722              | 1.150.875.422          | -                  |
| + Chi nhánh Thái Nguyên    | 57.106.989         | 84.194.696               | 136.449.992            | 4.851.693          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 178.585.656        | 577.047.521              | 178.585.656            | 577.047.521        |
| Thuế xuất khẩu             | -                  | -                        | -                      | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (265.159.553)      | 73.804.632               | 187.535.582            | (378.890.503)      |
| Thuế đất, tiền thuê đất    | 523.741.427        | 2.132.735.101            | 2.656.476.528          | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                  | 4.000.000                | 4.000.000              | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>888.886.219</b> | <b>3.628.045.672</b>     | <b>4.313.923.180</b>   | <b>203.008.711</b> |
| Trong đó                   |                    |                          |                        |                    |
| Số thuế phải thu nhà nước  | 265.159.553        |                          |                        | 378.890.503        |
| Số thuế phải trả nhà nước  | 1.154.045.772      |                          |                        | 581.899.214        |

**17 Chi phí phải trả**

|                                       | 30/06/2022           | 01/01/2022         |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                       | VND                  | VND                |
| Trích trước chi phí bán hàng          | 575.927.523          | 211.327.523        |
| Trích trước chi phí bảo hộ lao động   | 320.000.000          | -                  |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | -                    | -                  |
| Chi phí hội nghị khách hàng           |                      |                    |
| Các khoản chi phí khác                | 178.534.100          | 80.463.773         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.074.461.623</b> | <b>291.791.296</b> |

**18 Doanh thu chưa thực hiện**

|                        | 30/06/2022        | 01/01/2022 |
|------------------------|-------------------|------------|
|                        | VND               | VND        |
| <b>Ngắn hạn</b>        | <b>19.090.910</b> | <b>-</b>   |
| - Doanh thu nhận trước | 19.090.910        | -          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19 Phải trả khác**

|                                     | <u>30/06/2022</u>    | <u>01/01/2022</u>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                     | <b>4.131.984.957</b> | <b>962.187.957</b>   |
| - Kinh phí công đoàn                | 13.641.000           | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                    | 400.000.000          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 4.116.343.957        | 560.187.957          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.000.000            | 2.000.000            |
| <b>Dài hạn</b>                      | <b>2.032.011.362</b> | <b>2.282.011.362</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 2.032.011.362        | 2.282.011.362        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>6.163.996.319</b> | <b>3.244.199.319</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09a - DN**

**20 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                            | <b>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Quỹ khác thuộc<br/>vốn chủ sở hữu</b> | <b>LNST chưa<br/>phân phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|----------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|--------------------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                       | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>            |
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> | <b>60.000.000.000</b>             | <b>23.590.195.705</b>            | <b>3.252.394.869</b>                     | <b>12.697.978.739</b>          | <b>99.540.569.313</b> |
| Lãi trong năm              | -                                 | -                                | -  | 3.083.245.386                  | 3.083.245.386         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                 | -                                | -  | (8.050.100.000)                | (8.050.100.000)       |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> | <b>60.000.000.000</b>             | <b>23.590.195.705</b>            | <b>3.252.394.869</b>                     | <b>7.731.124.125</b>           | <b>94.573.714.699</b> |
| Tăng vốn trong năm         | -                                 | -                                | -  | -                              | -                     |
| Lãi trong năm              | -                                 | -                                | -  | 2.220.190.082                  | 2.220.190.082         |
| Phân phối lợi nhuận        | -                                 | -                                | -  | (4.646.304.000)                | (4.646.304.000)       |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b> | <b>60.000.000.000</b>             | <b>23.590.195.705</b>            | <b>3.252.394.869</b>                     | <b>5.305.010.207</b>           | <b>92.147.600.781</b> |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                               | <b>30/06/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 35.786.140.000        | 35.786.140.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác  | 24.213.860.000        | 24.213.860.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>60.000.000.000</b> | <b>60.000.000.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000         | 6.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.000.000         | 6.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành        | 10.000            | 10.000            |

**21 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | <u>6 tháng đầu năm<br/>2022</u> | <u>6 tháng đầu năm<br/>2021</u> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Doanh thu kinh doanh xi măng | 297.380.917.771                 | 268.516.726.280                 |
| Doanh thu kinh doanh Clinker |                                 |                                 |
| Doanh thu cho thuê tài sản   | 3.850.476.195                   | 3.987.283.838                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>301.231.393.966</u></b>   | <b><u>272.504.010.118</u></b>   |

**22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <u>6 tháng đầu năm<br/>2022</u> | <u>6 tháng đầu năm<br/>2021</u> |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                       | VND                             | VND                             |
| Chiết khấu thương mại | 11.411.100.020                  | 11.042.080.030                  |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>11.411.100.020</u></b>    | <b><u>11.042.080.030</u></b>    |

**23 Giá vốn hàng bán**

|                              | <u>6 tháng đầu năm<br/>2022</u> | <u>6 tháng đầu năm<br/>2021</u> |
|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                              | VND                             | VND                             |
| Giá vốn hàng bán bán xi măng | 273.828.847.365                 | 248.563.864.357                 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê kho | 3.350.442.295                   | 3.082.448.553                   |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>277.179.289.660</u></b>   | <b><u>251.646.312.910</u></b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG**

Số 348 Đường Giải Phóng - P.Phương Liệt - Q.Thanh Xuân - TP.Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**24 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | VND                     | VND                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2.487.199.607           | 2.924.824.331           |
| Chiết khấu thanh toán      | 175.055.000             | 180.152.800             |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.662.254.607</b>    | <b>3.104.977.131</b>    |

**25 Chi phí tài chính**

|                       | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
|                       | VND                     | VND                     |
| Chiết khấu thanh toán | 1.051.080.590           | 698.823.600             |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá |                         |                         |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.051.080.590</b>    | <b>698.823.600</b>      |

**26 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>7.268.516.945</b>    | <b>6.099.924.900</b>    |
| Chi phí nhân viên   | 3.572.624.845           | 3.592.792.796           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 231.016.206             | 187.772.339             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 85.101.516              | 85.101.516              |
| Thuế, phí lệ phí  | 79.000.000              | 79.000.000              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 911.916.893             | 549.687.381             |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.172.391.186           | 1.016.653.743           |
| Dự phòng phải thu khó đòi   | 1.216.466.299           | 588.917.125             |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>4.223.290.320</b>    | <b>3.613.546.580</b>    |
| Chi phí nhân viên   | 1.678.272.079           | 1.648.569.189           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  |                         | 14.660.000              |
| Chi phí khấu hao  | 28.043.736              | 28.043.736              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 1.504.626.318           | 895.702.765             |
| Chi phí bằng tiền khác  | 1.012.348.187           | 1.026.570.890           |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.491.807.265</b>   | <b>9.713.471.480</b>    |

**27 Thu nhập khác**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Nhận khuyến mại, hỗ trợ từ các nhà máy xi măng | 1.540.000               |                         |
| Thanh lý TSCĐ                                  |                         |                         |
| Các khoản khác                                 | 40.726.559              | 90.233.060              |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>42.266.559</b>       | <b>90.233.060</b>       |

**28 Chi phí khác**

|                                       | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       | VND                     | VND                     |
| Chi phí khuyến mại, hỗ trợ khách hàng |                         | -                       |
| Chi phí thanh lý TSCĐ                 | -                       | -                       |
| Chi phí khác                          | 5.399.994               | 44.897.301              |
| <b>Cộng</b>                           | <b>5.399.994</b>        | <b>44.897.301</b>       |

**29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                    | <b>2.797.237.603</b>    | <b>2.553.634.988</b>    |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                       | <b>88.000.000</b>       | <b>118.036.410</b>      |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                                  | -                       | -                       |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ                         | 88.000.000              | 118.036.410             |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                      | <b>2.885.237.603</b>    | <b>2.671.671.398</b>    |
| Thuế suất thuế TNDN  | 20%                     | 20%                     |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 577.047.521             | 534.334.280             |
| - Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước                           | -                       | -                       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                             | <b>577.047.521</b>      | <b>534.334.280</b>      |

**30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2.220.190.082           | 2.019.300.708           |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | -                       | -                       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 2.220.190.082           | 2.019.300.708           |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm    | 6.000.000               | 6.000.000               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b>370</b>              | <b>337</b>              |

**31 Trong năm Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2022 | 6 tháng đầu năm<br>2021 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Mua hàng</b>                                      |                         |                         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Hoàng Thạch                 | 238.494.749.077         | 206.071.557.720         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                | 34.158.320.997          | 30.719.438.192          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long                | 195.833.336             | 0                       |
| <b>Phí tư vấn</b>                                    |                         |                         |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                        | 222.730.688             | 206.339.369             |
| <b>Nhận hàng khuyến mại, hỗ trợ, thưởng tiêu thụ</b> |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                | 1.540.000               | 2.714.000               |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                                |                         |                         |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                        | 2.147.168.400           | 2.862.891.200           |
| <b>Chiết khấu thanh toán được hưởng</b>              |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                | 175.055.000             | 180.152.800             |
| <b>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</b>             | <b>1.285.980.200</b>    | <b>882.656.200</b>      |
| <b>Số dư với các bên liên quan</b>                   | <b>30/06/2022</b>       | <b>01/01/2022</b>       |
|  | VND                     | VND                     |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                       |                         |                         |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam                        |                         | 116.374.589             |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                      |                         | 300.000                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn                |                         | 1.594.974.868           |
| <b>Phải thu khác</b>                                 |                         |                         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch           | 4.938.431.350           | -                       |
| <b>Phải trả khác</b>                                 |                         |                         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch           | 2.147.168.400           | -                       |



**32 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                         | <u>30/06/2022</u> | <u>01/01/2022</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
|                         | VND               | VND               |
| Ngoại tệ các loại (USD) | 221,36            | 221,36            |
| Nợ khó đòi đã xử lý     | 79.674.450        | 79.674.450        |

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

Người lập

Đặng Thành Công

Phụ trách P.TCKT

Phan Thái Hoàng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 640/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 2/2021.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643340 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng được lập ngày 20 tháng 7 năm 2022 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2022: [www.tmx.com.vn](http://www.tmx.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

**GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Luyện**

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 641/TMXXM-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2022

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2/2022  
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty CP Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

**I. Số liệu:**

| Chỉ tiêu           | Quý 2 năm 2022 | Quý 2 năm 2021 | Chênh lệch tăng | So sánh Tăng |
|--------------------|----------------|----------------|-----------------|--------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 2.923.742.929  | 1.894.027.928  | 1.029.715.001   | 54,36%       |

**II. Nguyên nhân chênh lệch:**

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 tăng 1,029 tỷ đồng, tương ứng 54,36% so với cùng kỳ năm 2021 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xi măng trước thuế quý 2 năm 2022 đạt 2,563 triệu đồng tăng so với cùng kỳ năm 2021 là 1,990 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ xi măng quý 2 năm 2022 của Công ty vượt mức giao khoán của các công ty sản xuất xi măng nên lợi nhuận tăng.

- Lợi nhuận từ hoạt động cho thuê kho và văn phòng trước thuế quý 2 năm 2022 đạt 228 triệu đồng, giảm 484 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân do chi phí tiền lương tăng 509 triệu đồng; chi phí thuê và thuế đất giảm 39 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021.

- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính trước thuế quý 2 năm 2022 đạt 694 triệu đồng giảm là 381 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân do lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng giảm (tương ứng giảm doanh thu hoạt động tài chính là 183 triệu đồng); chiết khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng tăng số tiền là 198 triệu đồng.

- Lợi nhuận khác trước thuế quý 2/2022 đạt 15 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm 2021 là 11 triệu đồng do quý 2 năm 2021 thu phạt bán sai địa bàn.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



**Bùi Văn Luyện**